

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **90/2023/HNGĐ-ST**
Ngày 28/4/2023
“*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh

Ông Nguyễn Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BG.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 28/4/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BG xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 247/2022/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/4/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1992 (Có mặt)

HKTT: Thôn Núi, xã Quỳnh Sơn, huyện Y, tỉnh BG

Hiện đang trú tại: thôn Long Khánh, xã Trí Yên, huyện Y, tỉnh BG

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và người được ủy quyền nhận văn bản tố tụng của chị Q: Luật sư Giáp Quang Khải - Công ty Luật TNHH MTN Nam Bạch Đằng; địa chỉ: Số 90 Hùng Vương, TP BG, tỉnh BG. (Có mặt)

*** Bị đơn:** Anh Phạm Văn T, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

HKTT: Thôn Núi, xã Quỳnh Sơn, huyện Y, tỉnh BG

Hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ

Địa chỉ cư trú cuối cùng của anh T tại Việt Nam: Thôn Núi, xã Quỳnh Sơn, huyện Y, tỉnh BG.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phạm Văn Ng, sinh năm 1946 (Xin vắng mặt)
2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1951 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Núi, xã Quỳnh Sơn, huyện Y, tỉnh BG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Q trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quỳnh Sơn, huyện Y ngày 22/02/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng bố mẹ chồng ở thôn Núi, xã Quỳnh Sơn. Ban đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, năm 2012 sau khi chị sinh con là cháu Hiếu thì anh T đi xuất khẩu lao động ở Malaysia, năm 2013 chị đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Thời gian đầu sau khi vợ chồng đi lao động ở nước ngoài thì vợ chồng vẫn liên lạc quan tâm nhau. Đến giữa năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh T cắt đứt mọi liên lạc với chị, không quan tâm gì đến chị, nguyên nhân mâu thuẫn do anh T có nhiều mối quan hệ tình cảm với phụ nữ khác. Đến năm 2017 anh T về nước, năm 2018 chị về nước nhưng anh T không đi đón chị, chị về nhà anh T ở mấy ngày sau đó đến ở nhà chị gái ở cùng thôn để sống, vợ chồng không chung sống cùng nhau. Sau đó anh T đi làm ăn ở đâu thì chị không biết vì vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau. Không ai quan tâm đến ai. Vợ chồng ly thân từ năm 2017. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh BG giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn T.

- Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Nguyễn Trung H, sinh ngày 31/01/2012. Trong thời gian vừa qua khi chị đi làm thì cháu Hiếu vẫn đang ở với ông bà nội. Nay chị đã về nước sinh sống tại thôn Long Khánh, xã Trí Yên, huyện Y, tỉnh BG nên khi ly hôn đề nghị Tòa án giao cháu Hiếu cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về công nợ: Vợ chồng không có khoản nợ chung nào nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Nay do anh T đang ở nước ngoài giấu địa chỉ và vắng mặt tại Tòa án nên chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt chị.

* Bị đơn là anh Phạm Văn T hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh T đến nay không nhận được thông tin của anh T.

* Ông Phạm Văn Ng và bà Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Phạm Văn T. Anh T hiện nay đang không có mặt tại địa phương và hiện đang làm ăn ở Đài Loan. Trước đây anh T có nói là

cuối năm 2022 sẽ về nước nhưng hiện nay anh T vẫn chưa về và hiện vẫn đang ở Đài Loan. Về địa chỉ cụ thể của anh T ở Đài Loan thì Thiện không cho ông biết cụ thể nên không cung cấp cho Tòa án được, tuy nhiên anh T vẫn thường liên lạc với gia đình qua mạng xã hội Zalo. Ông bà đã thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh BG hiện đang giải quyết vụ án ly hôn và giải quyết trách nhiệm nuôi con chung do chị Q làm đơn. Qua trao đổi thì anh T cho biết ý kiến như sau: Về quan hệ hôn nhân thì do vợ chồng đã mâu thuẫn từ lâu, không còn quan tâm đến nhau nữa nên anh T đồng ý ly hôn với chị Q. Về con chung thì vợ chồng T Q có 01 con chung là Phạm Nguyễn Trung H, sinh ngày 31/01/2012. Hiện nay cháu Hiếu vẫn do ông bà trực tiếp nuôi dưỡng và hiện đang học Trường tiểu học xã Quỳnh Sơn. Cháu H có nguyện vọng được ở với bố nên nếu vợ chồng T Q ly hôn thì đề nghị Tòa án giao cháu H cho ông bà nuôi dưỡng thay anh T đến khi anh T về nước, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và công nợ thì vợ chồng T Q không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tòa án tiến hành làm việc với con chung của chị Q và anh T là cháu Phạm Nguyễn Trung H, sinh ngày 31/01/2012. Cháu trình bày: cháu là con đẻ của bố Phạm Văn T và mẹ Nguyễn Thị Q. Hiện nay cháu đang học lớp 5A trường Tiểu học Quỳnh Sơn. Trường hợp bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ, bố cháu đi làm ăn xa không quan tâm đến cháu.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Q có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị Q xác định vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn liên lạc với nhau nên chị đề nghị được ly hôn với anh T. Nay chị đã về nước sinh sống và mong muốn được nuôi con chung là cháu Hiếu, không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T vắng mặt không có lý do, không có quan điểm gì trình bày; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Ng, bà L đề nghị vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố lời khai của đương sự vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Q trình bày: Mâu thuẫn giữa chị Q và anh T đã trầm trọng, vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 nên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Q. Hiện anh T đang không ở địa phương nên không đủ điều kiện để chăm sóc cho con chung, chị Q có nguyện vọng được nuôi con nên đề nghị Tòa án giao con chung cho chị Q được nuôi dưỡng.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 150; khoản 1, 2 Điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q. Xử:

Cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Phạm Văn T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Nguyễn Trung H, sinh ngày 31/01/2012 cho chị Nguyễn Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng: Chị Q không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Tài sản chung và công nợ: Chị Q không đề nghị nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Q là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Phạm Văn T. Bị đơn anh Phạm Văn T là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Thôn Núi, xã Quỳnh Sơn, huyện Y, tỉnh BG nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 2269243/QLXNC-P5 ngày 27/10/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh T đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 20/6/2017, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn anh Phạm Văn T được xác định là đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh BG, theo quy định tại khoản 2, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ông Ng bà L vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã làm việc với ông Ng, bà L là bố mẹ đẻ của anh T xác định ông bà vẫn thường liên hệ với anh T qua mạng xã hội, về địa chỉ của anh T ở Đài Loan thì anh T không cho ông biết nên ông không cung cấp cho Tòa án được. Đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh T theo quy định tại khoản 5 Điều 177; Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng

quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T và ông Ng bà L.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Q và anh Phạm Văn T đăng ký kết hôn ngày 22/02/2011 tại UBND xã Quỳnh Sơn, huyện Y, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn với anh T. Xem xét đơn khởi kiện của chị Q, HĐXX thấy: Sau khi kết hôn cuộc sống hôn nhân thời gian đầu hạnh phúc. Anh T và chị Q cùng đi xuất khẩu lao động, đến năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, anh T cắt đứt mọi liên lạc với chị Q. Đến năm 2015 vợ chồng có liên lạc với nhau nhưng vẫn xảy ra mâu thuẫn bất đồng, cãi cọ nhau, không thể hòa hợp được. Đến năm 2018 khi vợ chồng cùng về nước nhưng do mâu thuẫn nên vợ chồng không chung sống cùng nhau. Đến nay anh T tiếp tục đi nước ngoài, vợ chồng xa cách không còn liên lạc với nhau. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Q và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Q, xử cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Phạm Văn T.

[4]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Q và anh Phạm Văn T có 01 con chung là cháu Phạm Nguyễn Trung H, sinh ngày 31/01/2012. Sau khi ly hôn chị Q đề nghị được nuôi con chung. HĐXX thấy: Mặc dù hiện nay cháu H đang ở với ông Ng, bà L và ông bà cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu nhưng tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án bố của cháu H là anh T không có mặt ở tại địa phương, không có địa chỉ cụ thể. Chị Q trình bày hiện nay chị đã về nước và sẽ sinh sống ở Việt Nam không đi nước ngoài làm việc nữa, cháu H cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Chị Q có thu nhập ổn định, có đủ khả năng để nuôi con. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị Q được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Phạm Nguyễn Trung H. Không có căn cứ chấp nhận ý kiến về việc được nuôi cháu H của ông Ng và bà L.

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị Q không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 150; khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Nguyễn Trung H, sinh ngày 31/01/2012 cho chị Nguyễn Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009697 ngày 07/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh BG.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Phạm Văn T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BG;
- Chi cục THADS huyện Y
- UBND xã Quỳnh Sơn, huyện Y;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương